

Số: 249/BC-DVTL

Bình Phước, ngày 19 tháng 7 năm 2021

BÁO CÁO

Đánh giá tình hình tài chính 6 tháng đầu năm 2021 của Công ty TNHH MTV dịch vụ Thủy lợi Bình Phước

Căn cứ vào Nghị định 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ vào Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1624/QĐ-UBND ngày 23/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Kế hoạch hoạt động công ích và sản xuất kinh doanh năm 2021 của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước;

Căn cứ Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2021 của Công ty TNHH một thành viên dịch vụ thủy lợi Bình Phước;

Công ty TNHH MTV dịch vụ thủy lợi Bình Phước báo cáo đánh giá tình hình tài chính 6 tháng đầu năm 2021 như sau:

I. Thông tin về người đại diện

Công ty TNHH một thành viên dịch vụ Thủy lợi Bình Phước là Công ty TNHH 100% vốn nhà nước. Công ty có 01 người đại diện theo pháp luật giữ chức vụ Chủ tịch công ty.

Tên người đại diện: Đặng Đình Thuận.

II. Tình hình bảo toàn và phát triển vốn của Công ty:

1. Mức độ bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu: 1.234.049 triệu đồng, gồm: Vốn góp của chủ sở hữu: 1.230.220 triệu đồng; Quỹ đầu tư phát triển: 589 triệu đồng; Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 3.240 triệu đồng; Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản: 0 triệu đồng.

- Tổng tài sản: 1.246.102 triệu đồng.

- Lợi nhuận sau thuế: 33,8 triệu đồng.

- Hệ số bảo toàn vốn chủ sở hữu 01 lần, gồm: Hệ số bảo toàn vốn góp của chủ sở hữu: 01 lần; Hệ số bảo toàn Quỹ đầu tư phát triển: 0,00043 lần; Hệ số bảo toàn

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản: 0 lần. Phản ánh Công ty bảo toàn và phát triển được vốn chủ sở hữu.

2. Hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu:

- Tỷ suất lợi nhuận thực hiện trước thuế/Vốn chủ sở hữu: 0,00004. Phản ánh Công ty sử dụng vốn chủ sở hữu có hiệu quả.

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn Chủ sở hữu (ROE) là: 0,00003. Phản ánh Công ty sử dụng vốn chủ sở hữu có hiệu quả.

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản (ROA) là: 0,00003. Phản ánh Công ty sử dụng tài sản có hiệu quả.

III. Quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại Công ty:

1. Tình hình đầu tư dự án (Biểu số 02.A): không có

- Đối với các dự án thuộc nhóm A do Công ty làm chủ đầu tư: Không có.

- Đối với các dự án thuộc nhóm B do Công ty làm chủ đầu tư: Không có.

- Đối với các dự án còn lại do Công ty làm chủ đầu tư để hình thành tài sản cố định và xây dựng cơ bản:

- Đối với các dự án do Công ty làm chủ đầu tư đã đưa vào sử dụng trong kỳ: Không có.

2. Tình hình đầu tư vốn ra ngoài Công ty: không có

3. Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động: không có

4. Tình hình quản lý tài sản, nợ phải thu, nợ phải trả:

- 6 tháng đầu năm 2021, Công ty thực hiện đầu tư, mua sắm tài sản theo đúng thẩm quyền, trình tự, hồ sơ, thủ tục quy định của pháp luật. Công tác quản lý và trích khấu hao tài sản được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Việc thanh lý, nhượng bán tài sản được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính; Tình hình xử lý hàng hóa thiếu hụt, kém phẩm chất hoặc mất phẩm chất: Không có.

- Nợ phải thu đến 30/6/2021: Tổng số nợ phải thu: 15.549 triệu đồng gồm: Nợ phải thu khách hàng: 3.719 triệu đồng; Trả trước cho người bán: 641 triệu đồng; Các khoản phải thu khác: 11.575 triệu đồng; Nợ phải thu khó đòi: 394 triệu đồng. Các khoản thiệt hại nợ phải thu mà chưa được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: 0 triệu đồng; Tài sản thiếu chờ xử lý: 8 triệu đồng.

- Nợ phải trả đến 30/6/2021: Tổng số nợ phải trả: 11.127 triệu đồng gồm: Phải trả người bán: 450 triệu đồng; Người mua trả tiền trước: 973 triệu đồng; Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: 599 triệu đồng; Phải trả người lao động: 2,45 triệu đồng; Chi phí phải trả: 6.355 triệu đồng; Doanh thu chưa thực hiện: 0 triệu đồng; Phải trả khác: 793 triệu đồng; Vay và nợ thuê tài chính: 0 triệu đồng; Quỹ khen thưởng và phúc lợi: 1.955 triệu đồng; Dự phòng phải trả ngắn hạn: 0 triệu đồng. Trong đó nợ phải trả đến hạn: 0 triệu đồng, Nợ phải trả quá hạn: 0 triệu đồng; Khả năng thanh toán nợ: 1,663 lần; Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu: 0,009 lần.

IV. Tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính (kèm theo Biểu số 02.C):

1. Về sản lượng:

- Diện tích tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp là 4.637,34 ha. Trong đó diện tích được ngân sách Trung ương cấp hỗ trợ giá SP, DV công ích thủy lợi: 4.565,14 ha; Diện tích phải thu của đối tượng sử dụng là 72,2 ha.

- Sản lượng nước thô phục vụ nông nghiệp và công nghiệp: 5.054.011 m³.

- Sản lượng nước sạch thương phẩm bán ra: 388.720 m³.

- So sánh biến động Diện tích tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp 6 tháng đầu năm 2021:

+ So sánh biến động Diện tích tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp 6 tháng đầu năm 2021/ cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2020 là 316 %, so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2019 là 175%;

+ Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021 so với kế hoạch năm 2021 là 88%;

Trong đó: So sánh biến động Diện tích tưới được NS hỗ trợ giá SP, DV công ích thủy lợi: So sánh biến động Diện tích tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp được NS hỗ trợ giá SP, DV công ích thủy lợi 6 tháng đầu năm 2021 cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2020 là 237%, so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2019 là 128%)

- So sánh biến động sản lượng nước thô phục vụ nông nghiệp và công nghiệp năm 2021:

+ Sản lượng nước thô phục vụ nông nghiệp và công nghiệp 6 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2020 là 201%;

+ Sản lượng nước thô phục vụ nông nghiệp và công nghiệp 6 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2019 là 134%;

+ Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021 so với kế hoạch năm 2021 là 50%;

- So sánh biến động sản lượng nước sạch thương phẩm bán ra 6 tháng đầu năm 2021:

+ Sản lượng nước sạch thương phẩm bán ra 6 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2020 là: 92%;

+ Sản lượng nước sạch thương phẩm bán ra 6 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2019 là: 113%;

+ Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021 so với kế hoạch năm 2021 là 45%;

2. Về các chỉ tiêu tài chính:

- Doanh thu/ Giá vốn 6 tháng đầu năm 2021: 13.159 triệu đồng/ 11.092 triệu đồng.

+ So sánh doanh thu thực hiện 6 tháng đầu năm 2021 với thực hiện cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2020: 149%; So sánh thực hiện 6 tháng đầu năm 2021 với thực hiện cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2019 là: 195%; So sánh thực hiện 6 tháng đầu năm 2021 với kế hoạch năm 2021: 52%.

+ So sánh giá vốn thực hiện 6 tháng đầu năm 2021 với thực hiện cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2020: 161%; So sánh thực hiện 6 tháng đầu năm 2021 với thực hiện

cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2019 là: 219%; So sánh thực hiện 6 tháng đầu năm 2021 với kế hoạch năm 2021: 51%.

- Doanh thu/ Chi phí hoạt động tài chính 6 tháng đầu năm 2021: 25,9 triệu đồng. So sánh thực hiện 6 tháng đầu năm 2021 với thực hiện cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2020: 68%; So sánh thực hiện 6 tháng đầu năm 2021 với thực hiện cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2019: 132%; So sánh thực hiện 6 tháng đầu năm 2021 với kế hoạch năm 2021: 173%.

- Thu nhập khác/ Chi phí khác trong năm: 0/28,4 triệu đồng.

- Kết quả hoạt động kinh doanh trong 6 tháng đầu năm 2020:

Lợi nhuận trước thuế TNDN 49 triệu đồng. So sánh thực hiện 6 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2020 là 12%; So sánh thực hiện 6 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2019 là 114 %; So sánh thực hiện 6 tháng đầu năm 2021 so với kế hoạch năm 2021 đạt: 43 %.

Lợi nhuận sau thuế TNDN 34 triệu đồng. So sánh thực hiện 6 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2020 là 10%; So sánh thực hiện 6 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2019 là 78 %; So sánh thực hiện 6 tháng đầu năm 2021 với kế hoạch năm 2021 đạt: 36 %.

3. Về hiệu quả hoạt động của Công ty thông qua các chỉ tiêu:

- | | |
|--|----------|
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Vốn chủ sở hữu: | 0,004 %. |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu (ROE): | 0,003 %. |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản (ROA): | 0,003 %. |

4. Phân tích lưu chuyển tiền tệ trong năm:

- | | |
|-------------------------------------|--------------------|
| - Tiền và tương đương tiền đầu năm: | 2.091 triệu đồng. |
| - Tiền mặt tạo ra trong năm: | 15.951 triệu đồng. |
| - Tiền mặt chi ra trong năm: | 17.588 triệu đồng. |
| - Tiền mặt tồn cuối năm: | 454 triệu đồng. |

Lượng tiền mặt tồn đầu năm cộng (+) với tiền mặt tạo ra trong năm của Công ty đã đáp ứng đủ nhu cầu chi cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính và đáp ứng đủ để thanh toán kịp thời các khoản nợ phải trả đến hạn của doanh nghiệp.

V. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước; Tình hình phân phối lợi nhuận; Tình hình trích lập và sử dụng các quỹ; Tình hình biến động của quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại tập đoàn kinh tế, tổng công ty (kèm theo Biểu số 02.D):

1. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước: Số phát sinh phải nộp đến 30/6/2021 là: 732,7 triệu đồng; Số kế hoạch giao trong năm: 1.443 triệu đồng đạt 50,78%; Số đã nộp ngân sách trong 6 tháng đầu năm: 1.346,3 triệu đồng được Công ty nộp vào ngân sách theo quy định; Công ty thực hiện nghĩa vụ các loại thuế và các khoản phải nộp khác theo đúng quy định của pháp luật.

2. Tình hình phân phối lợi nhuận: Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp: 15,6 triệu đồng; 6 tháng đầu năm công ty chưa thực hiện phân phối lợi nhuận và

trích lập các quỹ; Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ: 0 triệu đồng; Trích quỹ đầu tư phát triển: 0 triệu đồng; Trích quỹ khen thưởng: 0 triệu đồng; Trích quỹ phúc lợi: 0 triệu đồng; Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp và kiểm soát viên: 0 triệu đồng; Trích quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp: 0 triệu đồng; Trích quỹ đặc thù khác: 0 triệu đồng.

3. Tình hình trích lập và sử dụng các quỹ:

Công ty chưa thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ 6 tháng đầu năm 2021. Số phát sinh các quỹ trong năm là số thực hiện trích lập và phân phối các quỹ từ năm 2017 đến năm 2019 theo Quyết định số 1476/QĐ-UBND ngày 07/6/2021.

- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ: Trích lập quỹ theo Điều 31 Nghị định 91/2015 và Khoản 9 Điều 1 Thông tư 59/2018/TT-BTC ngày 16/7/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2015 của bộ trưởng bộ tài chính về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp Điều 8 Thông tư 219 với số tiền: 0 triệu đồng; Sử dụng để chi cho các hoạt động phát triển khoa học và công nghệ của Công ty với số tiền: 0 triệu đồng.

- Quỹ đầu tư phát triển: Trích lập quỹ theo Điều 31 Nghị định 91 và Điều 8 Thông tư 219 với số tiền: 0 triệu đồng; Sử dụng để chi cho các dự án đầu tư phát triển và bổ sung vốn điều lệ Công ty với số tiền: 0 triệu đồng.

- Quỹ khen thưởng: Trích lập quỹ theo Điều 31 Nghị định 91 và Điều 8 Thông tư 219 với số tiền: 0 triệu đồng; Sử dụng để chi khen thưởng cho tập thể người lao động trong Công ty với số tiền: 0 triệu đồng.

- Quỹ phúc lợi: Trích lập quỹ theo Điều 31 Nghị định 91 và Điều 8 Thông tư 219 với số tiền: 0 triệu đồng; Sử dụng để chi các hoạt động phúc lợi cho tập thể người lao động trong Công ty với số tiền: 0 triệu đồng.

- Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp và kiểm soát viên: 0 triệu đồng; Sử dụng để chi khen thưởng cho người quản lý doanh nghiệp và kiểm soát viên với số tiền: 0 triệu đồng.

4. Tình hình biến động của quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại tập đoàn kinh tế, tổng công ty: Không có.

VI. Tình hình chấp hành chế độ, chính sách và pháp luật:

1. Tuân thủ và chấp hành các quy định về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp: Công ty tuân thủ và chấp hành.

2. Tuân thủ và chấp hành các quy định về thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước: Công ty tuân thủ và chấp hành.

3. Tuân thủ và chấp hành các quy định về thực hiện chế độ báo cáo tài chính, báo cáo giám sát tài chính và các báo cáo khác: Công ty tuân thủ và chấp hành.

4. Tuân thủ và chấp hành các quy định về thực hiện kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền: Công ty tuân thủ và chấp hành.

VII. Giải trình của Công ty đối với các ý kiến đánh giá của doanh nghiệp kiểm toán độc lập, ý kiến của kiểm soát viên, của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020: không có

VIII. Tình hình thực hiện cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại Công ty, cơ cấu lại vốn của Công ty đầu tư tại công ty con, công ty liên kết: không có

IX. Chỉ tiêu đặc thù do cơ quan đại diện chủ sở hữu xác định: Không có

X. KẾT LUẬN:

Phân loại doanh nghiệp: An toàn về tài chính.

(Gửi kèm theo báo cáo biểu mẫu 02.C; 02.D; 02.Đ; 05.A)

Trên đây là kết quả giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động 6 tháng đầu năm 2021 của Công ty TNHH MTV dịch vụ Thủy lợi Bình Phước; kính đề nghị UBND tỉnh xem xét./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở tài chính tỉnh;
- BDH công ty;
- Lưu: VT, KT.

CHỦ TỊCH



Đặng Đình Thuận

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2021

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Nội dung	Cùng kỳ năm 2019	Cùng kỳ năm 2020	Thực hiện năm 2021		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ	Cùng kỳ năm 2019	Cùng kỳ năm 2020	Kế hoạch năm
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=[4]/[1]	[6]=[4]/[2]	[7]=[4]/[3]
I. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh							
Sản lượng sản xuất SP chủ yếu							
1. Diện tích phục vụ SX nông nghiệp	3.713	2.016	6.939	4.637	175	316	88
Diện tích phục vụ SX nông nghiệp được NS hỗ trợ	3.560	1.925	6.537	4.565,14	128	237	70
Diện tích phục vụ SX nông nghiệp phải thu giá SPDV công ích thủy lợi	153	91	402	72,20	47	79	18
2. Sản lượng nước thô phục vụ nông nghiệp và công nghiệp	3.770.565	2.509.616	10.106.400	5.054.011	134	201	50
3. Sản lượng nước sạch trong phẩm bán ra	344.640	423.462	870.575	388.720	113	92	45
Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu							
1. Diện tích phục vụ SX nông nghiệp	3.713	2.016	6.939	4.637	175	316	88
Diện tích phục vụ SX nông nghiệp đề nghị hỗ trợ giá DV công ích thủy lợi	3.560	1.925	6.537	4.565	128	237	70
Diện tích phục vụ SX nông nghiệp phải thu giá SPDV công ích thủy lợi	153	91	402	72	47	79	18
2. Sản lượng nước thô phục vụ nông nghiệp và công nghiệp	3.770.565	2.509.616	10.106.400	5.054.011	134	201	50
3. Sản lượng nước sạch trong phẩm bán ra	344.640	423.462	870.575	388.720	113	92	45
Tồn kho cuối kỳ	-	-	-	-			

177
XNC
TNH
THA
VU
NH
KDA

Chỉ tiêu tài chính							
DT thuần về bán hàng và ng cấp dịch vụ	6.753	8.836	25.091	13.159	195	149	52
Giá vốn hàng bán	5.063	6.874	21.776	11.092	219	161	51
LN gộp về bán hàng và ng cấp dịch vụ	1.691	1.962	3.315,23	2.067	122	105	62
Doanh thu hoạt động tài chính	20	38	15	25,90	132	68	173
Chi phí tài chính	-	-	-	-			
Chi phí bán hàng	-	-	-	-			
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.666	1.595	3.214	2.015	121	126	63
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	44	405	116,23	78	176	19	67
Thu nhập khác	-	-	-	-			
0. Chi phí khác	1	-	-	28,40	4.057		
1. Lợi nhuận khác	(1)	-	116,23	(28,40)	4.057		
2. Tổng lợi nhuận kế toán ước thuế	43	405	116,23	49	114	12	43
3. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	73	23,2	15,6		21	67
4. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-			
5. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	43	332	92,98	34	78	10	36

HÌ CHÚ: Cột (1), (2): Theo Báo cáo tài chính các năm trước liền kề năm Báo cáo. Thông tin về chỉ tiêu tài chính lấy từ báo cáo tài chính doanh nghiệp nhà nước.

Người lập biểu



Đặng Thị Minh Hồng

CHỦ TỊCH



Đặng Đình Thuận

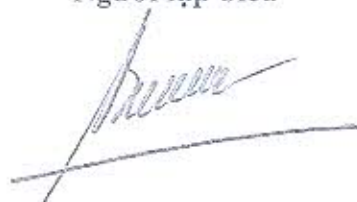
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH

6 tháng đầu năm 2021

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cùng kỳ năm 2020	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm?						
1.1. Diện tích phục vụ SX nông nghiệp đề nghị hỗ trợ giá SPDV công ích thủy lợi	ha	1.925	6.537	4.565,14	70	237
1.2. Diện tích phục vụ SX nông nghiệp phải thu giá SPDV công ích thủy lợi	ha	91	402	72,20	18	79
1.2. Sản lượng nước thô phục vụ nông nghiệp và công nghiệp	m3	2.509.616	10.106.400	5.054.011	50	201
1.3. Sản lượng nước sạch thương phẩm bán ra	m3	423.462	870.575	388.720,00	45	92
2. Khối lượng, sản lượng sản phẩm, dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu?		-	0	-		
3. Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu?		-	0	-		
4. Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm	tr đồng	7.947	24.553	12.857	52	162
5. Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm	tr đồng	8.278	24.646	12.895	52	156

Người lập biểu



Đặng Thị Minh Hồng



CHỦ TỊCH

Đặng Đình Thuận

**A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển sang năm sau
1. Thuế				
- Thuế GTGT	162,8	269,5	231,3	201,0
- Thuế TNDN	681,5	-	681,5	-
- Thuế Xuất, nhập khẩu				-
- Thuế đất				-
- Các khoản thuế khác	114,5	272,3	266,7	120,1
2. Các khoản phải nộp khác	254,2	191,0	166,8	278,4
- Phí, lệ phí				
- Các khoản phải nộp khác				
3. Nộp Ngân sách nhà nước (Quỹ Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định				
Tổng cộng	1.213,0	732,7	1.346,3	599,4

B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
1. Quỹ Đầu tư phát triển	57	531,5	0	589
2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	605	1.596	388,1	1.813
3. Quỹ thưởng VCQLDN	-	142,5	128,25	14
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN				-
5. Quỹ đặc thù khác (nếu có)				-

Thuyết minh tăng giảm quỹ trong năm (riêng các quỹ đặc thù được trích theo quy định của pháp luật phải giải trình cơ sở pháp lý, nguồn trích, cơ chế sử dụng)

Ghi chú: Thông tin lấy từ báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhà nước

Người lập biểu

Đặng Thị Minh Hồng

CHỦ TỊCH



Đặng Đình Thuận

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ THỦY LỢI BÌNH PHƯỚC

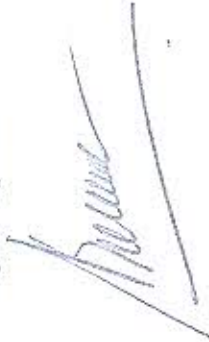
ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

[Tên DN]: Công ty TNHH MTV dịch vụ Thủy lợi Bình Phước

[Loại hình DN]: Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước

Chỉ tiêu 1(tr.đồng)			Chỉ tiêu 2						Chỉ tiêu 3			
Doanh thu và thu nhập			Lợi nhuận (triệu đồng)		Vốn CSH bình quân (triệu đồng)		Tỷ suất LN/vốn (%)		Khả năng thanh toán nợ đến hạn			Nợ quá hạn {tr.đồng}
KH	TH	Xếp loại	KH	TH	KH	TH	KH	TH	TSNH (tr.đồng)	Nợ NH (tr.đồng)	TSNH/Nợ NH (lần)	
25.106	13.184		93	34	1.236.250	1.234.049	0,008	0,003	18.503	11.127	1,663	

Người lập biểu



Đặng Thị Minh Hồng

